

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 vào ngày 6 tháng 7 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Ông Lưu Hoài Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
Ông Đặng Việt Anh	Phó Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Lý Thị Xuân Mai	Thành viên
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Đinh Hoài Châu	Trưởng ban (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng ban
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Tùng

Ông Lưu Hoài Nam

Bà Lý Thị Xuân Mai

Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Việt Anh
Ông Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các thuyết minh có liên quan, được trình bày như số liệu tương ứng chưa được soát xét.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14261
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		194.005.688.932	162.678.643.045
110	Tiền		14.074.142.780	18.358.144.623
111	Tiền	3	14.074.142.780	18.358.144.623
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		23.487.427.427	13.464.430.845
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.767.423.942	13.456.696.803
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.018.748.932	1.864.183.682
136	Phải thu ngắn hạn khác		168.151.446	25.701.450
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.466.896.893)	(1.882.151.090)
140	Hàng tồn kho		155.206.071.713	130.259.915.852
141	Hàng tồn kho	7	156.949.820.949	131.404.853.384
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.743.749.236)	(1.144.937.532)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.238.047.012	596.151.725
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		282.059.243	11.038.405
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	955.987.769	585.113.320
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		101.731.385.932	100.234.376.415
210	Các khoản phải thu dài hạn		353.330.000	187.940.000
216	Phải thu dài hạn khác		353.330.000	187.940.000
220	Tài sản cố định		90.873.690.879	92.154.865.724
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	90.323.690.879	91.604.865.724
222	Nguyên giá		182.354.191.477	178.338.365.477
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.030.500.598)	(86.733.499.753)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	550.000.000	550.000.000
228	Nguyên giá		550.000.000	550.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.852.856.875	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.852.856.875	-
260	Tài sản dài hạn khác		8.651.508.178	7.891.570.691
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	7.823.877.285	7.220.034.498
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	827.630.893	671.536.193
270	TỔNG TÀI SẢN		295.737.074.864	262.913.019.460

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		147.167.740.614	127.371.405.182
310	Nợ ngắn hạn		146.440.232.281	124.597.936.350
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	18.995.464.999	22.642.286.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	10.749.961.638	12.765.745.055
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
314	Phải trả người lao động	13(b)	2.801.902.953	1.802.082.985
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.080.727.252	7.899.809.502
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	7.393.609.834	580.761.038
320	Vay ngắn hạn	16	2.065.097.400	2.318.795.262
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17(a)	101.093.523.552 259.944.653	76.328.511.228 259.944.653
330	Nợ dài hạn		727.508.333	2.773.468.832
338	Vay dài hạn	17(b)	-	1.620.103.832
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	727.508.333	1.153.365.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.569.334.250	135.541.614.278
410	Vốn chủ sở hữu		148.569.334.250	135.181.614.278
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	63.159.280.000	63.159.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		63.159.280.000	63.159.280.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	33.634.115.000	33.634.115.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	19.313.275.717	19.313.275.717
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	32.462.663.533	19.074.943.561
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		19.074.943.561	920.546.055
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		13.387.719.972	18.154.397.506
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	360.000.000
431	Nguồn kinh phí sự nghiệp	20	-	360.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		295.737.074.864	262.913.019.460

Phạm Thị Thu Lanh
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
01	Doanh thu bán hàng	170.575.736.150	129.703.989.100
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.585.079.841)	(169.936.820)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	167.990.656.309	129.534.052.280
11	Giá vốn hàng bán	(125.988.574.490)	(97.029.006.706)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	42.002.081.819	32.505.045.574
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.516.778	42.789.252
22	Chi phí tài chính	(3.885.281.783)	(3.226.287.544)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.122.124.946)	(2.460.261.080)
25	Chi phí bán hàng	(9.163.751.153)	(8.357.939.886)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.706.590.527)	(9.965.607.007)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.272.975.134	10.998.000.389
31	Thu nhập khác	622.706.077	280.242.324
32	Chi phí khác	(1.750.958)	-
40	Lợi nhuận khác	620.955.119	280.242.324
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.893.930.253	11.278.242.713
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.662.304.981)	(1.242.184.928)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	156.094.700	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.387.719.972	10.036.057.785
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	13.387.719.972	10.036.057.785
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.120	1.589
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.120	1.589

Phạm Thị Thu Lanh
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.893.930.253	11.278.242.713
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		
03	Hoàn nhập dự phòng	30	5.297.000.845
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		183.557.507
06	Chi phí lãi vay		(14.224.448)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	25	3.122.124.946
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		24.482.389.103
09	Tăng hàng tồn kho		(8.782.138.084)
10	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(25.544.967.565)
11	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.085.381.918)
12	Tiền lãi vay đã trả		(874.863.625)
14	Thuế TNDN đã nộp		(3.122.124.946)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13	(1.633.290.961)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		129.834.668
17			(489.834.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.920.377.996)
			(1.917.361.904)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(6.522.673.425)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
27	Thu lãi tiền gửi		63.636.364
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.224.448
			(6.508.448.977)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	17	148.132.080.967
34	Chi trả nợ gốc vay	17	(124.987.172.475)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông		(83.362)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		23.144.825.130
			(4.284.001.843)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.033.053.911
60	Tiền đầu kỳ		
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3	18.358.144.623
			17.874.703.668
70	Tiền cuối kỳ	3	14.074.142.780
			19.907.757.579

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.

Phạm Thị Thu Lanh
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 6 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 588/QĐ-SGDHN ngày 2 tháng 6 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTG. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày ở Thuyết minh 19.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là dược phẩm.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 295 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 284 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1 công ty con như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con Công ty Cổ phần Dược Tesla	Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp [đường thẳng] theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tập đoàn, dùng để tài trợ trực tiếp cho dự án đã được duyệt, nhằm thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước giao không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu và khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	215.359.381	1.217.305.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.858.783.399	17.140.838.729
	<u>14.074.142.780</u>	<u>18.358.144.623</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng làm khoản ký quỹ bảo lãnh cho các hợp đồng thương mại với số tiền 135.035.472 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 84.961.115 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Laduca</i>	7.530.568.853	434.209.094
<i>Hộ kinh doanh Nhà thuốc tây Thảo Bình</i>	2.300.004.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu</i>	2.096.593.142	1.409.918.350
<i>Công ty Cổ phần US Pharma USA</i>	-	1.624.875.000
<i>Khác</i>	9.840.257.947	9.987.694.359
	<u>21.767.423.942</u>	<u>13.456.696.803</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã trình bày tại Thuyết minh 6.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
<i>Viện kiểm nghiệm thuốc Trung Ương</i>	1.280.000.000	640.000.000
<i>Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Kim Nam Thịnh</i>	976.800.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị - vật tư khoa học kỹ thuật và du lịch Trung Sơn T.S.S.E</i>	305.910.000	-
<i>Công ty TNHH Cơ điện Hòa Việt</i>	-	1.188.000.000
<i>Khác</i>	456.038.932	36.183.682
	<u>3.018.748.932</u>	<u>1.864.183.682</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
<i>Trung tâm Y tế Thị xã Bến Cát</i>	380.683.399	266.478.379	114.205.020
<i>Bệnh viện 30/4</i>	287.412.203	123.359.544	164.052.659
<i>Bệnh viện Quận Bình Thạnh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	275.354.100	137.677.050	137.677.050
<i>Khác</i>	1.639.430.219	588.468.055	1.050.962.164
	<u>2.582.879.921</u>	<u>1.115.983.028</u>	<u>1.466.896.893</u>
	Tại ngày 31.12.2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
<i>Trung tâm Y tế Huyện Phước Long</i>	689.991.137	260.373.337	429.617.800
<i>Bệnh viện Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh</i>	398.297.021	28.631.059	369.665.962
<i>Trung tâm Y tế Thị xã Giá Rai</i>	380.155.311	190.077.655	190.077.656
<i>Khác</i>	1.940.172.635	1.047.382.963	892.789.672
	<u>3.408.616.104</u>	<u>1.526.465.014</u>	<u>1.882.151.090</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	86.373.433.639	(1.068.507.154)	58.837.050.784	(1.144.937.532)
Nguyên vật liệu	61.685.116.830	(675.242.082)	58.966.340.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.384.089.661	-	10.208.095.465	-
Hàng hóa	3.500.430.819	-	3.393.366.718	-
Công cụ, dụng cụ	6.750.000	-	-	-
	<u>156.949.820.949</u>	<u>(1.743.749.236)</u>	<u>131.404.853.384</u>	<u>(1.144.937.532)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.144.937.532	-
Tăng dự phòng (Thuyết minh 24)	598.811.704	1.144.937.532
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.743.749.236</u>	<u>1.144.937.532</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ (*)	6.784.594.170	6.882.214.230
Chi phí nâng cấp văn phòng	113.503.029	-
Khác	925.780.086	337.820.268
	<u>7.823.877.285</u>	<u>7.220.034.498</u>

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.220.034.498	7.406.543.149
Tăng trong kỳ/năm	863.802.623	309.338.520
Phân bổ trong kỳ/năm	(259.959.836)	(495.847.171)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.823.877.285</u>	<u>7.220.034.498</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	46.266.528.780	91.495.600.846	40.576.235.851	178.338.365.477
Mua trong kỳ	-	530.877.000	3.484.949.000	4.015.826.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>46.266.528.780</u>	<u>92.026.477.846</u>	<u>44.061.184.851</u>	<u>182.354.191.477</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	11.264.658.031	57.914.433.105	17.554.408.617	86.733.499.753
Khấu hao trong kỳ	581.047.014	1.407.759.663	3.308.194.168	5.297.000.845
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>11.845.705.045</u>	<u>59.322.192.768</u>	<u>20.862.602.785</u>	<u>92.030.500.598</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.001.870.749	33.581.167.741	23.021.827.234	91.604.865.724
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>34.420.823.735</u>	<u>32.704.285.078</u>	<u>23.198.582.066</u>	<u>90.323.690.879</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 54.051.819.245 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 70.190.481.402 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 32.358.183.869 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.102.863.870 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Những công trình lớn		
Nâng cấp cơ sở sản xuất	1.604.800.000	-
Máy móc đang lắp đặt	248.056.875	-
	<u>1.852.856.875</u>	<u>-</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm		
Mua sắm	-	-
	<u>1.852.856.875</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.852.856.875</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dược Anpharma</i>	18.995.464.999	18.995.464.999	22.056.290.998	22.056.290.998
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Tv.pharm</i>	5.212.725.000	5.212.725.000	127.798.650	127.798.650
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quốc tế Phúc Đan</i>	2.320.619.070	2.320.619.070	-	-
<i>Công ty Cổ phần Dược Minh Hải</i>	2.155.350.173	2.155.350.173	1.254.284.697	1.254.284.697
<i>Công ty TNHH Multipack</i>	-	-	3.361.323.000	3.361.323.000
<i>Khác</i>	576.057.077	576.057.077	2.271.352.297	2.271.352.297
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	8.730.713.679	8.730.713.679	15.041.532.354	15.041.532.354
	-	-	585.995.629	585.995.629
	<u>18.995.464.999</u>	<u>18.995.464.999</u>	<u>22.642.286.627</u>	<u>22.642.286.627</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương</i>	2.145.761.584	2.961.048.463
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anpha</i>	2.089.586.614	2.412.208.085
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Vian</i>	1.862.794.897	3.187.533.531
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm</i>	1.214.963.591	1.210.561.659
<i>Khác</i>	3.436.854.952	2.994.393.317
	<u>10.749.961.638</u>	<u>12.765.745.055</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	585.113.320	9.241.291.290	-	(8.870.416.841)	955.987.769
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	8.870.416.841	-	(8.870.416.841)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.728.036.355	(2.728.036.355)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	172.211.804	835.586.472	(864.780.524)	-	143.017.752
Thuế TNDN	1.629.871.181	2.662.304.981	(1.633.290.961)	-	2.658.885.201
Khác	-	806.618.893	(806.618.893)	-	-
	<u>1.802.082.985</u>	<u>15.902.963.542</u>	<u>(6.032.726.733)</u>	<u>(8.870.416.841)</u>	<u>2.801.902.953</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 6 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Trích trước chương trình bán hàng	3.111.456.574	-
Trích trước thưởng cho nhân viên	2.743.383.968	-
Trích trước dịch vụ mua ngoài	481.890.072	150.000.000
Khác	1.056.879.220	430.761.038
	<u>7.393.609.834</u>	<u>580.761.038</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy</i>	1.905.629.512	2.243.629.512
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế</i>	600.000.000	500.000.000
<i>Hưng Thịnh</i>		
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm</i>	303.046.290	303.046.290
<i>Nguyễn Dương</i>		
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Onlpharma</i>	250.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Laduca</i>	244.000.000	144.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm MinMax</i>	147.876.637	1.047.876.637
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương</i>	120.000.000	120.000.000
<i>Ký quỹ khác</i>	107.706.585	107.706.585
Khác	133.000.000	21.000.000
	159.467.888	75.165.750
	<u>2.065.097.400</u>	<u>2.318.795.262</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong kỳ VND	Hoàn trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND	Số có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	75.917.511.228	148.132.080.967	(123.367.068.643)	100.682.523.552	100.682.523.552
Các cá nhân khác (ii)	411.000.000	-	-	411.000.000	411.000.000
	<u>76.328.511.228</u>	<u>148.132.080.967</u>	<u>(123.367.068.643)</u>	<u>101.093.523.552</u>	<u>101.093.523.552</u>

(i) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 101.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 5 – 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 7,1%/năm - 8,2%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 9).

(ii) Đây là các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng, kỳ hạn 6 - 12 tháng, chịu lãi suất 6,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong kỳ VND	Hoàn trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND	Số có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.620.103.832	-	(1.620.103.832)	-	-
	<u>1.620.103.832</u>	<u>-</u>	<u>(1.620.103.832)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023	31.12.2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.315.928	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.315.928	6.315.928

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
	phổ thông		phổ thông	
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.327.000	21,01	1.327.000	21,01
Ông Nguyễn Hồ Nam	1.570.000	24,86	1.570.000	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	1.541.451	24,41	1.541.451	24,41
Bà Nguyễn Phương Hoa	711.756	11,27	711.756	11,27
Các cổ đông khác	1.165.721	18,45	1.165.721	18,45
	6.315.928	100,00	6.315.928	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu
		phổ thông
		VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		
Cổ phiếu mới phát hành	6.315.928	63.159.280.000
	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.315.928	63.159.280.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	920.546.055	520.059.332	117.547.276.104
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.154.397.506	-	18.154.397.506
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(160.059.332)	(160.059.332)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.074.943.561	360.000.000	135.541.614.278
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	13.387.719.972	-	13.387.719.972
Nhận nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	129.834.668	129.834.668
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(129.834.668)	(129.834.668)
Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	32.462.663.533	-	148.569.334.250

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022 (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	13.387.719.972	10.036.057.785
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	6.315.928	6.315.928
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.120	1.589

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 21.601,05 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 228,89 Đô la Mỹ).

(b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 633 chiếc nhẫn vàng trơn 24K từ 0.5 chỉ - 1 chỉ, trị giá 3.113.493.751 Đồng và 6 miếng vàng trơn 24K từ 1 chỉ - 5 chỉ, trị giá 91.300.000 Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán dược phẩm	170.575.736.150	129.703.989.100
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.406.339.649)	-
Giảm giá hàng bán	-	(5.981.783)
Hàng bán bị trả lại	(178.740.192)	(163.955.037)
	(2.585.079.841)	(169.936.820)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán dược phẩm	167.990.656.309	129.534.052.280

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Giá vốn dược phẩm đã bán	125.389.762.786	97.029.006.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	598.811.704	-
	125.988.574.490	97.029.006.706

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Chi phí lãi vay	3.122.124.946	2.460.261.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	579.054.395	766.026.464
Chiết khấu thanh toán	184.102.442	-
	3.885.281.783	3.226.287.544

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khấu hao
Thuế và lệ phí
Khác

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30.6.2023	30.6.2022
VND	VND
(Chưa soát xét)	
4.882.005.461	3.667.020.414
1.546.559.519	1.022.339.091
102.728.772	51.140.655
37.512.915	52.924.635
2.594.944.486	3.564.515.091
<u>9.163.751.153</u>	<u>8.357.939.886</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khấu hao
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
Khác

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30.6.2023	30.6.2022
VND	VND
(Chưa soát xét)	
8.104.886.038	5.553.851.876
4.351.255.206	2.757.957.354
329.570.700	249.444.281
(415.254.197)	-
1.336.132.780	1.404.353.496
<u>13.706.590.527</u>	<u>9.965.607.007</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Khác

Chi phí khác
Khác

Lợi nhuận khác

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30.6.2023	30.6.2022
VND	VND
(Chưa soát xét)	
-	63.636.364
622.706.077	216.605.960
<u>622.706.077</u>	<u>280.242.324</u>
(1.750.958)	-
<u>620.955.119</u>	<u>280.242.324</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC, ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (2017 – 2031) đối với lợi nhuận kế toán từ sản phẩm khoa học công nghệ.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.893.930.253	11.278.242.713
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.174.298.342	1.087.454.483
Thuế tính ở thuế suất 10%	517.053.230	309.460.890
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	43.635.737	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.749.587	-
Thuế được giảm (*)	(258.526.615)	(154.730.445)
Chi phí thuế TNDN	2.506.210.281	1.242.184.928
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành (**)	2.662.304.981	1.242.184.928
Thuế TNDN - hoãn lại (***)	(156.094.700)	-
Chi phí thuế TNDN	2.506.210.281	1.242.184.928

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

(**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(***) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	671.536.193	27.677.799
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	156.094.700	643.858.394
Số dư cuối kỳ/năm	827.630.893	671.536.193

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu là các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (năm 2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra	1.102.190.605	-	1.102.190.605
2023	Chưa thanh tra	148.747.934	-	148.747.934
		<u>1.250.938.539</u>	<u>-</u>	<u>1.250.938.539</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.390.592.425	92.364.384.225
Chi phí nhân viên	23.357.412.755	17.316.439.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.297.000.845	5.271.268.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.857.803.403	6.956.427.310
Chi phí khác	3.576.064.883	5.117.458.034
	<u>165.478.874.311</u>	<u>127.025.977.558</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Vay theo kế ước thông thường	148.132.080.967	75.306.149.700

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	124.987.172.475	71.425.824.220

(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Trả trước cho nhà cung cấp	1.361.868.750	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT hợp nhất

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	707.878.200	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Cổ đông trước đây
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Cổ đông
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Chưa soát xét)
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	10.802.653.272
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	712.524.440
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	824.710.323	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	314.285.251	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	251.280.000	86.640.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	497.473.238
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	88.522.391
	-	585.995.629

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	2.168.367.000	-
Từ 1 đến 5 năm	3.442.943.700	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.611.310.700	-

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.399.710.795	1.512.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 19 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 9 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương triển khai chi trả cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu.

Theo Thông báo số 621/Tipharco ngày 10 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu theo tinh thần của Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 9 tháng 8 năm 2023. Nghị quyết đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% mệnh giá (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu, và được thanh toán vào ngày 15 tháng 9 năm 2023) và tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% mệnh giá (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 15 cổ phiếu mới). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Theo Thông báo số 622/Tipharco ngày 10 tháng 8 năm 2023, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 947.389 cổ phiếu, tương đương 9.473.890.000 Đồng. Nguồn vốn phát hành đến từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

